CÔNG TY CỔ PHẦN
KHÁCH SẠN BƯU ĐIỆN NHA TRANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

Tháng 7/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**444.522.261**	**511.336.803**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		–	–
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**444.522.261**	**511.336.803**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	304.841.757	321.558.517
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**139.680.504**	**189.778.286**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	437.232.067	506.715.567
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	–	12.675.705
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		–	12.675.705
8. Chi phí bán hàng	24	VI.29	45.449.802	53.155.092
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.30	119.741.962	126.801.653
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**411.720.807**	**503.861.403**
11. Thu nhập khác	31	VI.31	39.911.818	44.196.309
12. Chi phí khác	32	VI.32	39.911.818	42.449.851
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**–**	**1.746.458**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**411.720.807**	**505.607.861**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		82.344.822	101.121.572
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		–	–
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**329.375.985**	**404.486.289**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		–	–

TP.Nha Trang, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Phương Lan		Nguyễn Minh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN BƯU ĐIỆN NHA TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**21.777.212.247**	**21.712.591.333**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**954.179.433**	**454.186.736**
1. Tiền	111		954.179.433	454.186.736
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**18.200.000.000**	**19.400.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.200.000.000	19.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.619.834.264**	**1.851.679.097**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.180.000	688.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.087.868.264	1.429.568.264
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		529.786.000	421.422.833
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3.198.550**	**4.080.109**
1. Hàng tồn kho	141		3.198.550	4.080.109
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	**2.645.391**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	2.645.391
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**4.586.274.509**	**4.353.814.560**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - Ngày 30/06/2016

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	**220**		**583.671.230**	**627.479.240**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		583.671.230	627.479.240
- Nguyên giá	222		*2.294.275.205*	*2.294.275.205*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(1.710.603.975)*	*(1.666.795.965)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**4.001.503.279**	**3.726.335.320**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.001.503.279	3.726.335.320
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác			**1.100.000**	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.100.000	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**26.363.486.756**	**26.066.405.893**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C/= NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		163.831.268	196.126.390
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**163.831.268**	**196.126.390**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		16.149.091	16.149.091
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		45.140.872	36.576.673
4. Phải trả người lao động	314		10.628.591	18.007.503
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	20.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		91.766.619	101.857.028
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		146.095	3.536.095
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		26.199.655.488	25.870.279.503
III. Vốn chủ sở hữu	**410**		**26.199.655.488**	**25.870.279.503**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			-	-
- Cổ phiếu ưu đãi			-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.891.200.000	4.891.200.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		231.040.988	231.040.988
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

Phạm Thị Phương Lan **Nguyễn Minh Phương**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN BƯU ĐIỆN NHA TRANG - GIÁM ĐỐC

11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.077.414.500	748.038.515
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			748.038.515	748.038.515
	- LNST chưa phân phối kỳ này			329.375.985	-
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
IV.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		26.363.486.756	26.066.405.893

TP.Nha Trang, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Phương Lan		Nguyễn Minh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN BƯU ĐIỆN NHA TRANG

S.Đ.K.K.D: 059396 - C.T.C.P - TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

Phạm Thị Phương Lan **Nguyễn Minh Phương**

C.TY CP KHÁCH SẠN BƯU ĐIỆN NHA TRANG
MST:4 2 0 0 3 6 9 7 8 6
02 Lê Lợi - Nha Trang - Khánh Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

6 tháng đầu năm 2016

Số Hiệu	TÊN TÀI KHOẢN	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Tài sản lưu động và Đầu tư	**20.279.888.178**		**54.996.318.113**	**55.587.423.308**	**19.688.782.983**	
111	**Tiền mặt**	**41.991.912**		**2.216.797.500**	**2.219.535.766**	**39.253.646**	
1111	Tiền Việt Nam	41.991.912		2.216.797.500	2.219.535.766	39.253.646	
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**412.194.824**		**27.832.228.400**	**27.329.497.437**	**914.925.787**	
1121	Tiền Việt Nam	412.194.824		27.832.228.400	27.329.497.437	914.925.787	
11212	300210000000860_Ngân hàng Liên doanh Việ Nga	16.961.273		85.887	19.800	17.027.360	
11214	102010000426536_Ngân hàng Công thương	131.178.014		221.604.204	282.542.217	70.240.001	
11217	NH TMCP Saigon - Ha Nội - CN Khánh Hoà	59.324.473		10.535.644.208	10.473.581.040	121.387.641	
11219	Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN	204.731.064		17.074.894.101	16.573.354.380	706.270.785	
128	**Đầu tư ngắn hạn khác**	**19.400.000.000**		**24.250.000.000**	**25.450.000.000**	**18.200.000.000**	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	19.400.000.000		24.250.000.000	25.450.000.000	18.200.000.000	
131	**Phải thu của khách hàng**	**688.000**		**532.877.500**	**531.385.500**	**2.180.000**	
1311	Phải thu từ hoạt động kinh doanh			6.389.000	6.389.000		
1312	Phải thu khách hàng	688.000		526.488.500	524.996.500	2.180.000	
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**			**40.279.147**	**40.279.147**		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			40.279.147	40.279.147		
138	**Phải thu khác**	**4.708.333**			**4.708.333**		
1388	Phải thu khác	4.708.333			4.708.333		
141	**Tạm ứng**	**416.225.000**		**113.000.000**		**529.225.000**	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**3.022.930**		**8.432.840**	**9.070.435**	**2.385.335**	

Số Hiệu	TÊN TÀI KHOẢN	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1521	Nguyên liệu	3.022.930		8.432.840	9.070.435	2.385.335	
153	**Công cụ, dụng cụ**			**1.000.000**	**1.000.000**		
156	**Hàng hóa**	**1.057.179**		**1.702.726**	**1.946.690**	**813.215**	
1561	Giá mua hàng hóa	1.057.179		1.702.726	1.946.690	813.215	
	Tài sản cố định và Đầu tư dài	**6.020.610.525**	**1.666.795.965**	**277.367.959**	**44.908.010**	**6.296.878.484**	**1.710.603.975**
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**2.294.275.205**				**2.294.275.205**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	2.084.421.205				2.084.421.205	
2112	Máy móc, thiết bị	209.854.000				209.854.000	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**1.666.795.965**		**43.808.010**		**1.710.603.975**
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		1.666.795.965		43.808.010		1.710.603.975
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**3.726.335.320**		**275.167.959**		**4.001.503.279**	
2412	Xây dựng cơ bản	3.726.335.320		275.167.959		4.001.503.279	
242	**Chi phí trả trước dài hạn**			**2.200.000**	**1.100.000**	**1.100.000**	
2422	Chi phí trả trước dài hạn			2.200.000	1.100.000	1.100.000	
	Nợ phải trả	**1.413.419.173**	**176.842.408**	**1.385.531.363**	**697.510.132**	**2.071.719.173**	**147.121.177**
331	**Phải trả cho người bán**	**1.413.419.173**		**799.449.123**	**141.149.123**	**2.071.719.173**	
3311	Phải trả từ hoạt động kinh doanh	1.413.419.173		799.449.123	141.149.123	2.071.719.173	
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà**		**33.931.282**	**242.786.153**	**253.995.743**		**45.140.872**
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2.645.391		44.429.878	48.443.421		1.368.152
33311	Thuế GTGT đầu ra	2.645.391		44.429.878	48.443.421		1.368.152
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		29.376.673	67.948.775	82.344.822		43.772.720
3335	Thuế thu nhập cá nhân		7.200.000	7.200.000			
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			120.207.500	120.207.500		
3338	Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
334	**Phải trả người lao động**		**18.007.503**	**145.180.812**	**137.801.900**		**10.628.591**
3341	Phải trả công nhân viên		18.007.503	145.180.812	137.801.900		10.628.591
335	**Chi phí phải trả**		**20.000.000**	**20.000.000**			

Số Hiệu	TÊN TÀI KHOẢN	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3358	Chi phí phải trả khác		20.000.000	20.000.000			
338	**Phải trả, phải nộp khác**		**101.367.528**	**174.725.275**	**164.563.366**		**91.205.619**
3382	Kinh phí công đoàn			2.756.038	2.756.038		
3383	Bảo hiểm xã hội		72	78.064.896	78.064.896		72
3384	Bảo hiểm y tế			13.511.232	13.511.232		
3388	Phải trả, phải nộp khác		101.367.456	74.388.117	64.226.208		91.205.547
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			6.004.992	6.004.992		
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**3.536.095**	**3.390.000**			**146.095**
3531	Quỹ khen thưởng		2.427.198	710.000			1.717.198
3532	Quỹ phúc lợi		1.108.897	2.680.000		1.571.103	
	Nguồn vốn chủ sở hữu		**25.870.279.503**	**82.344.822**	**411.720.807**		**26.199.655.488**
411	**Nguồn vốn kinh doanh**		**24.891.200.000**				**24.891.200.000**
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		20.000.000.000				20.000.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		4.891.200.000				4.891.200.000
414	**Quỹ đầu tư phát triển**		**231.040.988**				**231.040.988**
421	**Lợi nhuận chưa phân phối**		**748.038.515**	**82.344.822**	**411.720.807**		**1.077.414.500**
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		748.038.515				748.038.515
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay			82.344.822	411.720.807		329.375.985
	Doanh thu			**881.754.328**	**881.754.328**		
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp**			**444.522.261**	**444.522.261**		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			444.522.261	444.522.261		
51131	Doanh thu dịch vụ_Phòng			434.230.435	434.230.435		
51132	Doanh thu dịch vụ_Xe			5.127.279	5.127.279		
51133	Doanh thu dịch vụ_Giặt ủi			1.345.455	1.345.455		
51135	Doanh thu dịch vụ_Nước giải khát			3.819.092	3.819.092		
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**437.232.067**	**437.232.067**		
5151	Thu lãi tiền gửi			437.232.067	437.232.067		

Số Hiệu	TÊN TÀI KHOẢN	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Chi phí sản xuất, kinh doanh			**470.033.521**	**470.033.521**		
632	**Giá vốn hàng bán**			**304.841.757**	**304.841.757**		
641	**Chi phí bán hàng**			**45.449.802**	**45.449.802**		
6411	Chi phí nhân viên			43.287.984	43.287.984		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			381.818	381.818		
6418	Chi phí bằng tiền khác			1.780.000	1.780.000		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**119.741.962**	**119.741.962**		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			102.799.601	102.799.601		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			175.136	175.136		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2.203.302	2.203.302		
6428	Chi phí bằng tiền khác			14.563.923	14.563.923		
	Thu nhập hoạt động khác			**39.911.818**	**39.911.818**		
711	**Thu nhập khác**			**39.911.818**	**39.911.818**		
7118	Thu nhập từ các khoản khác			39.911.818	39.911.818		
	Chi phí hoạt động khác			**122.256.640**	**122.256.640**		
811	**Chi phí khác**			**39.911.818**	**39.911.818**		
8118	Các khoản chi phí khác			39.911.818	39.911.818		
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh**			**82.344.822**	**82.344.822**		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			82.344.822	82.344.822		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**1.004.010.968**	**1.004.010.968**		
	Tổng cộng :	**27.713.917.876**	**27.713.917.876**	**59.259.529.532**	**59.259.529.532**	**28.057.380.640**	**28.057.380.640**

Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

Phạm Thị Phương Lan

S.Đ.K.K.D: 059396 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN BƯU ĐIỆN NHA TRANG
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

Nguyễn Minh Phương

C.TY CP KHÁCH SẠN BƯU ĐIỆN NHA TRANG
MST:4 2 0 0 3 6 9 7 8 6
02 Lê Lợi - Nha Trang - Khánh Hòa

Ngày 20/07/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2016

Khoản mục	Mã số	Số tiền
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	**01**	**531.385.500**
- Phải thu từ hoạt động kinh doanh	1311	6.389.000
- Phải thu khách hàng	1312	524.996.500
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	**02**	**(923.319.196)**
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	1331	-29.265.590
- Công cụ, dụng cụ	153	-1.000.000
- Chi phí trả trước dài hạn	2422	-2.200.000
- Phải trả từ hoạt động kinh doanh	3311	-799.449.123
- Giá vốn hàng bán	632	-72.300.304
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6413	-381.818
- Chi phí bằng tiền khác	6418	-1.780.000
- Chi phí đồ dùng văn phòng	6423	-175.136
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6427	-2.203.302
- Chi phí bằng tiền khác	6428	-14.563.923
3. Tiền chi trả cho người lao động	**03**	**(136.492.403)**
- Phải trả công nhân viên	3341	-123.655.206
- Chi phí nhân viên	6411	-3.457.876
- Chi phí nhân viên quản lý	6421	-9.379.321
4. Tiền chi trả lãi vay	**04**	**-**
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	**05**	**(67.948.775)**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3334	-67.948.775
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	**06**	**37.408.333**
- Phải thu khác	1388	4.708.333
- Phải trả, phải nộp khác	3388	32.700.000
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	**07**	**(434.059.116)**
- Tạm ứng	141	-113.000.000
- Thuế GTGT đầu ra	33311	-4.150.731
- Thuế thu nhập cá nhân	3335	-7.200.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3337	-120.207.500
- Các loại thuế khác	3338	-3.000.000
- Kinh phí công đoàn	3382	-2.756.038
- Bảo hiểm xã hội	3383	-78.064.896
- Bảo hiểm y tế	3384	-13.511.232
- Phải trả, phải nộp khác	3388	-42.861.909
- Bảo hiểm thất nghiệp	3389	-6.004.992
- Quỹ khen thưởng	3531	-710.000
- Quỹ phúc lợi	3532	-2.680.000
- Các khoản chi phí khác	8118	-39.911.818
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(993.025.657)**

Khoản mục	Mã số		Số tiền
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(144.213.713)
- Xây dựng cơ bản		2412	-144.213.713
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(24.250.000.000)
- Tiền gửi có kỳ hạn		1281	-24.250.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.450.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn		1281	25.450.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		437.232.067
- Thu lãi tiền gửi		5151	437.232.067
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1.493.018.354**
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	**40**		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**499.992.697**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**454.186.736**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	**61**		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**954.179.433**

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Phương Lan		Nguyễn Minh Phương

S.Đ.K.K.D: 0593 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN BƯU ĐIỆN NHA TRANG
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA